

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 10 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,12	0,78	275.400	1.134.648	214.812	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,00			21,30	2,70	25.200	536.760	68.040	
3	Lươn	Kg	4,00			3,80	0,20	247.800	941.640	49.560	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,80			5,75	1,05	149.100	857.325	156.555	
5	Chuối xanh	Kg	2,60			2,30	0,30	29.400	67.620	8.820	
6	Đậu phụ	Kg	2,10			1,90	0,20	34.560	65.664	6.912	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,20	0,30	25.200	55.440	7.560	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Xương đuôi	Kg	2,80			2,45	0,35	105.000	257.250	36.750	
10	Bí ngô	Kg	4,80			4,15	0,65	27.300	113.295	17.745	
11	Bí đao (bí xanh)	Kg	3,40			3,00	0,40	37.800	113.400	15.120	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,35	0,05	46.200	16.170	2.310	
13	Tía tô	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
15	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
16	Dầu đậu tương	Kg	1,80			1,42	0,38	73.440	104.285	27.907	
17	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	1.942.690
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	40.473
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
20	Cam ngọt	Kg	17,10			14,50	2,60	48.300	700.350	125.580	
21	Bánh Phở	Kg	14,50			14,50		28.080	407.160		
22	Thịt gà ta	Kg	4,50			4,50		178.500	803.250		
23	Thịt lợn mỡ	Kg	1,30			1,30		149.100	193.830		310.668
24	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,10		325.500	32.550		16.351
25	Sữa chua uống(hộp)	Kg	5,13				5,13	52.863		271.188	
26	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
27	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
29	Thịt bê nạc	Kg	0,50				0,50	294.000		147.000	
30	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	25.200		10.080	
	Cộng								6.508.964	1.218.856	
	Tổng cộng								7.727.820		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Nga

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 336

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 283

- 4 tuổi: 114

+ Nhà trẻ: 53

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 110

- Cơm thường:

53

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,12	0,78	4,12	0,78	1.112,4	210,6			1.071,2	202,8			1.565,6	296,4	20.352,8	3.853,2
2	Gạo tẻ máy	21,30	2,70	21,30	2,70			1.682,7	213,3			213,0	27,0	16.166,7	2.049,3	73.272,0	9.288,0
3	Lươn	3,80	0,20	2,47	0,13	454,5	23,9			289,0	15,2			4,9	0,3	4.446,0	234,0
4	Thịt lợn mỡ	5,75	1,05	5,64	1,03	1.070,7	195,5			2.101,9	383,8					18.933,6	3.457,4
5	Chuối xanh	2,30	0,30	1,56	0,20			18,8	2,4			7,8	1,0	256,5	33,5	1.157,4	151,0
6	Đậu phụ	1,90	0,20	1,90	0,20			207,1	21,8			102,6	10,8	13,3	1,4	1.805,0	190,0
7	Cà rốt	2,20	0,30	1,97	0,27			29,5	4,0			3,9	0,5	153,6	20,9	767,9	104,7
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Xương đuôi	2,45	0,35	0,78	0,11	105,1	15,0			245,4	35,1					2.626,4	375,2
10	Bí ngô	4,15	0,65	3,39	0,53			10,2	1,6			3,4	0,5	206,8	32,4	915,4	143,4
11	Bí đao (bí xanh)	3,00	0,40	2,25	0,30			13,5	1,8					54,0	7,2	270,0	36,0
12	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
13	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
16	Dầu đậu tương	1,42	0,38	1,42	0,38							1.420,0	380,0			12.780,0	3.420,0
17	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
20	Cam ngọt	14,50	2,60	9,99	1,79			89,9	16,1			10,0	1,8	829,2	148,7	3.796,4	680,7
21	Bánh Phở	14,50		14,50				797,5				333,5		7.192,0		28.420,0	
22	Thịt gà ta	4,50		2,16		438,5				283,0						4.298,4	
23	Thịt lợn mỡ	1,30		1,27		242,1				475,2						4.280,6	
24	Nấm hương khô	0,10		0,09				32,4				3,6		21,2		246,6	
25	Sữa chua uống(hộp)		5,13		5,13		323,2				189,8				184,7		5.386,5
26	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
27	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
28	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
29	Thịt bê nạc		0,50		0,49		98,0				2,5						416,5
30	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					3.432,3	867,2	2.906,0	403,2	4.465,6	829,1	2.102,3	439,1	26.564,3	3.752,5	178.941,8	32.373,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,1	16,4	10,3	7,6	15,8	15,6	7,4	8,3	93,9	70,8	632,3	610,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.728.000 đ
- Hôm trước mang sang: 6.301 đ
- Đã chi: 7.727.820 đ
- Thừa: 180 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 6.481 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, lươn thịt đậu xáo chuối
- Canh xương bí xanh bí đỏ/Cam ngọt
- * **Bữa chiều:** - MG: Phở gà nấm hương
- NT: Sữa chua uống- Cháo thịt bê
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi